



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thử nghiệm vật liệu - thiết bị phòng cháy chữa cháy Việt Nam

Laboratory: Vietnam fire prevention and fighting equipment testing center

Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH phát triển công nghệ và kiểm định phòng cháy chữa cháy Việt Nam

Organization: Vietnam Technology Development and Fire Prevention Inspection Company Limited

Số hiệu/ Code: VILAS 1468

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Cơ

Field: Mechanical

Người quản lý/
Laboratory manager: Phạm Hoài Vũ

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Kể từ ngày /10/2025 đến ngày 19/10/2030

Địa chỉ: Tầng 5M, tòa nhà Hei Tower, số 1 Ngụ Như Kon Tum, phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: 5M Floor, Hei Tower building, No. 1 Ngụ Nhu Kon Tum Str., Thanh Xuan Ward, Hanoi, Vietnam

Địa điểm: Thôn Lập Thành, xã Yên Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Location: Lap Thanh Hamlet, Yen Xuan Commune, Hanoi, Vietnam

Điện thoại/ Tel: 0972606114

E-mail: ketoanpcccvietsam@gmail.com

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1468

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Ống và phụ tùng đường ống C-PVC dùng trong hệ thống sprinkler tự động C-PVC pipes and fittings for automatic sprinkler systems	Xác định kích thước, ngoại quan: + Đường kính + Chiều dày thành ống + Chiều dài + Độ ô van <i>Determination of dimensions, appearance:</i> + <i>Diameter</i> + <i>Wall thickness</i> + <i>Length</i> + <i>Ovality</i>	Đường kính, chiều dày, độ ô van/ <i>Diameter/ Thickness/ Ovality:</i> Đến/to 150 mm; Chiều dài/ <i>Length:</i> Đến/to 5 m	TCVN 12653-2:2024 và/ <i>and</i> TCVN 6145:2007
2.		Thử áp suất và nhiệt độ làm việc: Thử độ bền với áp suất bên trong ở 23 °C đến 65 °C <i>Test of working pressure and temperature: Endurance test with internal pressure at 23 °C to 65 °C</i>	(23 ~ 65) °C (0,2 ~ 7,2) MPa	TCVN 6149-1:2007
3.		Xác định độ co chiều dài do nhiệt <i>Determination of length shrinkage due to heat</i>	(50 ~ 350) °C	TCVN 6148:2007
4.		Xác định nhiệt độ hóa mềm Vicat <i>Determination of Vicat softening temperature</i>	(50 ~ 300) °C	TCVN 12653-2:2024 và/ <i>and</i> TCVN 6147-2:2003
5.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of specific weight</i>		TCVN 12653-2:2024 và/ <i>and</i> TCVN 6039-1:2015
6.		Thử tính cháy <i>Fire-resistance test</i>	105 mL/phút (<i>mL/min</i>); (-20 ~ 150) °C; (30 ~ 98) % RH	TCVN 12653-2:2024
7.		Thử tiếp xúc với lửa <i>Reaction to fire test</i>	(0,02 ~ 1,5) MPa; Kích thước không gian phòng thử tối thiểu/ <i>Minimum testing room space dimensions:</i> 9,1 m x 9,1 m x 4,6 m	TCVN 12653-2:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1468

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Ống và phụ tùng đường ống C-PVC dùng trong hệ thống sprinkler tự động C-PVC pipes and fittings for automatic sprinkler systems	Thử chịu nhiệt theo chu kỳ <i>Cyclic heat resistance test</i>	(23 ~ 65) °C (0,2 ~ 7,2) MPa	TCVN 12653-2:2024
9.		Xác định hệ số ma sát ống <i>Determination of pipe friction coefficient</i>	Đến/ To 120 m³/h	TCVN 12653-2:2024
10.		Xác định chiều dài ống tương đương của phụ tùng <i>Determination of equivalent pipe length of fittings</i>	Đến/ To 120 m³/h	TCVN 12653-2:2024
11.		Thử chịu ứng suất gây nứt do tác động ăn mòn đối với bộ phận thép không gỉ <i>Corrosive stress cracking test for stainless steel parts</i>	(10 ~ 200) °C; Tốc độ gia nhiệt/ <i>Heating speed: (3 ~ 5) °C/ phút (°C/min)</i>	TCVN 12653-2:2024
12.		Thử độ bền của nhãn <i>Label durability test</i>	Tốc độ/ <i>Speed:</i> 28 lần/phút (<i>times/min</i>); Số lần ma sát/ <i>frictions:</i> Đến/to 999 lần (<i>times</i>); m: 450 g; L: 160 mm	TCVN 12653-2:2024
13.		Thử chống rò rỉ và chịu áp suất thủy tĩnh <i>Leak-proof and hydrostatic pressure test</i>	(0,2 ~ 7,2) MPa	TCVN 12653-2:2024
14.		Thử chịu áp đối với mối nối và phụ tùng <i>Pressure test for joints and fittings</i>	(0,2 ~ 7,2) MPa	TCVN 12653-2:2024
15.		Thử uốn <i>Bending test</i>	(5 ~ 50) kN (1 ~ 4) m	TCVN 12653-2:2024
16.		Thử chịu va đập <i>Impact test</i>	(-18 ~ 21) °C Đến/to 2 000 mm	TCVN 12653-2:2024 và/ <i>and</i> ASTM D2444-21
17.		Thử nén bẹp <i>Flat compression test</i>	(5 ~ 50) kN (2 ~ 200) mm	TCVN 12653-2:2024
18.		Xác định cường độ chịu kéo <i>Determination of tensile strength</i>	(5 ~ 50) kN (2 ~ 200) mm/phút (<i>mm/min</i>)	TCVN 7434-1:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1468

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Ống và phụ tùng đường ống C-PVC dùng trong hệ thống sprinkler tự động C-PVC pipes and fittings for automatic sprinkler systems	Thử chịu rung <i>Vibration resistance test</i>	(10 ~ 50) Hz; L: (0,51 ~ 5,5) mm	TCVN 12653-2:2024
20.		Thử hoạt động của Sprinkler áp suất cao <i>Operation test of high pressure sprinkler</i>	(0,02 ~ 1,5) MPa Lưu lượng/ <i>flow</i> : 50 m ³ /h	TCVN 12653-2:2024
21.		Thử khả năng chống gãy gập <i>Resistance to folding fracture test</i>	(1 ~ 4) m; (23 ~ 65) °C; Áp suất tối đa/ <i>Maximum pressure</i> : 1,5 MPa	TCVN 12653-2:2024
22.		Thử chịu áp suất theo chu kỳ <i>Cyclic pressure test</i>	(0,2 ~ 7,2) MPa	TCVN 12653-2:2024
23.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Labeling check</i>	-	TCVN 12653-1:2024
24.	Ống mềm bằng kim loại kết nối đầu phun trong hệ thống Sprinkler tự động Flexible hose connects the sprinkler in automatic sprinkler system	Kiểm tra cấu trúc <i>Structure check</i>	-	TCVN 13455:2022
25.		Kiểm tra hình thức <i>Form check</i>	-	TCVN 13455:2022
26.		Kiểm tra vật liệu chế tạo (Thử ăn mòn sương muối) <i>Material check (Salt Mist Corrosion Test)</i>	(50 ~ 250) kPa; (40 ~ 100) °C; pH: (6,5 ~ 7,2); Độ dẫn điện/ <i>conductivity</i> : (25 ~ 30) µS/cm	TCVN 12640:2021
27.		Thử áp suất làm việc <i>Working pressure test.</i>	(0,2 ~ 7,2) MPa	QT.TN-34 (2023) (Tham khảo/ <i>Ref.</i> TCVN 6149-1:2007)
28.		Thử khả năng chịu áp suất thủy lực (áp suất thấp) <i>Hydraulic pressure resistance test (low pressure)</i>	(0,2 ~ 7,2) MPa	TCVN 13455:2022
29.		Thử khả năng chịu biến dạng theo chiều dài <i>Resistance to deformation in length test</i>	(0,2 ~ 7,2) MPa	TCVN 13455:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1468

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Ống mềm bằng kim loại kết nối đầu phun trong hệ thống Sprinkler tự động <i>Flexible hose connects the sprinkler in automatic sprinkler system</i>	Thử khả năng chịu rung <i>Vibration resistance test</i>	(0,02 ~ 1,5) MPa; (10 ~ 50) Hz; Biên độ dao động/ <i>Amplitude of oscillation</i> L: (0,51 ~ 5,5) mm	TCVN 13455:2022
31.		Thử độ linh hoạt <i>Flexibility test</i>	(0,02 ~ 1,5) MPa	TCVN 13455:2022
32.		Thử khả năng chịu va đập thủy lực <i>Hydraulic impact resistance test</i>	(0,2 ~ 7,2) MPa	TCVN 13455:2022
33.		Thử khả năng chịu áp suất thủy lực (áp suất cao) <i>Hydraulic pressure resistance test (high pressure)</i>	(0,2 ~ 7,2) MPa	TCVN 13455:2022
34.		Thử thay đổi đường kính khi nén <i>Diameter change test in compression</i>	Lực nén/ <i>Compression force</i> (1 ~ 50) kN	TCVN 13455:2022
35.		Thử khả năng chịu nén <i>Compression test</i>	Lực nén/ <i>Compression force</i> (1 ~ 50) kN	TCVN 13455:2022
36.		Xác định tổn thất áp suất do ma sát <i>Determination of pressure loss due to friction</i>	Đến/ <i>To</i> 120 m ³ /h	TCVN 13455:2022
37.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Labeling check</i>	---	TCVN 13455:2022

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*;

- QT.TN-xx: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed method*;

Trường hợp Công ty TNHH phát triển công nghệ và kiểm định phòng cháy chữa cháy Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH phát triển công nghệ và kiểm định phòng cháy chữa cháy Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vietnam Technology Development and Fire Prevention Inspection Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

